**Các khái niệm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | **Điều – khoản tương ứng** | **Nội dung** | **Keyphrase** | **Kiến thức liên quan** |
| Bảo Hiểm Xã Hội | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội* là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội | BHXH |  |
| Bảo Hiểm Xã Hội Bắt Buộc | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia. | BHXH, BHXH bắt buộc |  |
| Bảo Hiểm Xã Hội Tự Nguyện | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. | BHXH, BHXH tự nguyện |  |
| *Thân Nhân* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Thân nhân* là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. | BHXH, Thân nhân |  |
| *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. | hưu trí bổ sung |  |
| *Người Lao Động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Người lao động* là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động. | Người lao động |  |
| *Người Sử Dụng Lao Động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Người sử dụng lao động* là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy. | Người sử dụng lao động |  |
| *Quan hệ lao động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Quan hệ lao động* là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quan hệ lao động bao gồm quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể. | Quan hệ lao động |  |
| Bảo hiểm y tế | Điều 2. Giải thích từ ngữ - Luật BHYT 2008 | Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật này. | BH y tế |  |
| Bảo hiểm y tế toàn dân | Điều 2. Giải thích từ ngữ - Luật BHYT 2008 | Bảo hiểm y tế toàn dân là việc các đối tượng quy định trong Luật này đều tham gia bảo hiểm y tế. | BH y tế toàn dân |  |
| Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | Điều 24. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế - Luật BHYT 2008 | 1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế là cơ sở y tế có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế. | Cơ sở KCB |  |
| Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu | Điều 2. Giải thích từ ngữ - Luật BHYT 2008 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tiên theo đăng ký của người tham gia bảo hiểm y tế và được ghi trong thẻ bảo hiểm y tế. | Cơ sở KCB ban đầu |  |